CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thủy sản số 4

Ngày 31/12/2024	1,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q4/24
1.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.48| -21.4%
YoY: ▲ 1.53| 697%

LN thuần
Q4/24
-2.56
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.33| -432%
YoY: ▼0.70| -37.4%

LN sau thuế
Q4/24
-2.56
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.33| -432%
YoY: ▼0.70| -37.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-38.4%
YoY: +/-▲ 658%

ROE
2024
0.8%
YoY: +/-▼ 248%

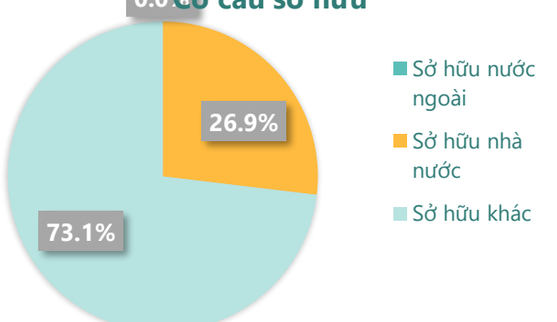
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,200 - 1,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
Số lượng CPLH (CP)	16,051,594
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-268
P/E	-4.5

DT thuần
2024
7.92
tỷ VNĐ
YoY: ▼73.8| -90.3%

LN thuần
2024
-4.24
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 566| 99.3%

LN sau thuế
2024
-4.30
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 566| 99.2%

Cơ cấu sở hữu

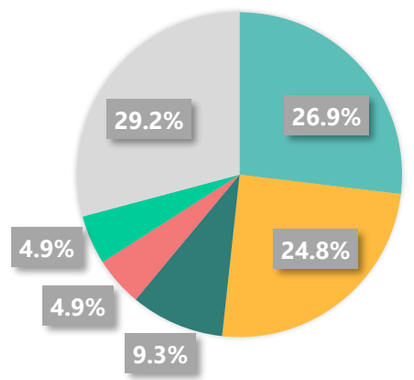


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



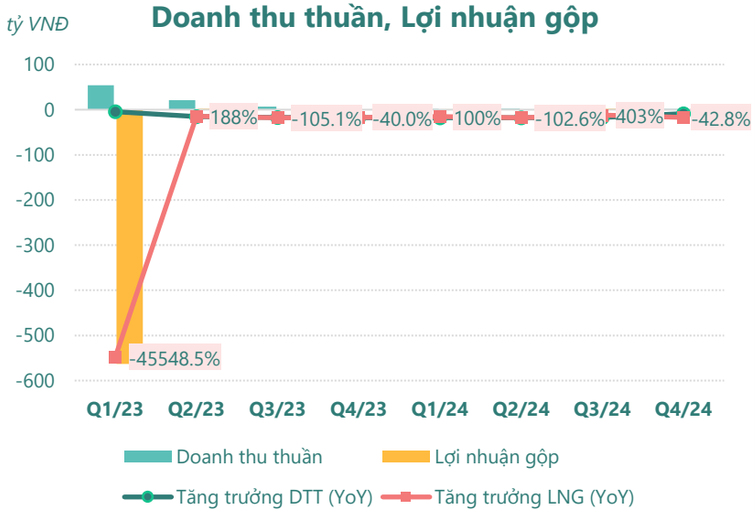
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

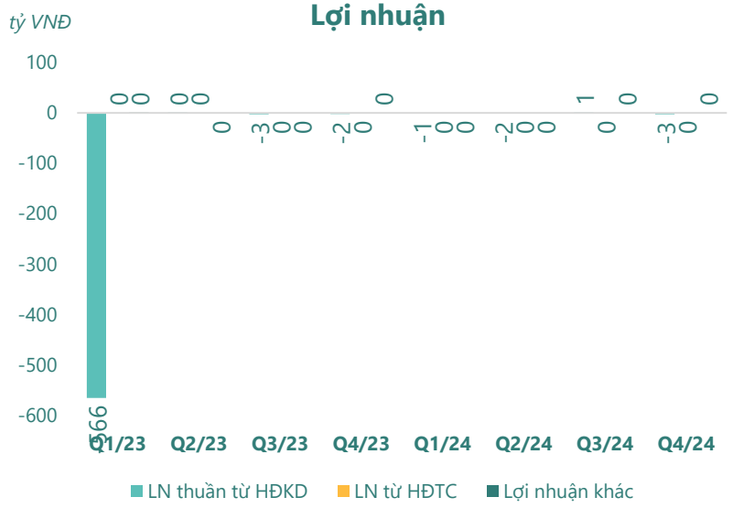
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



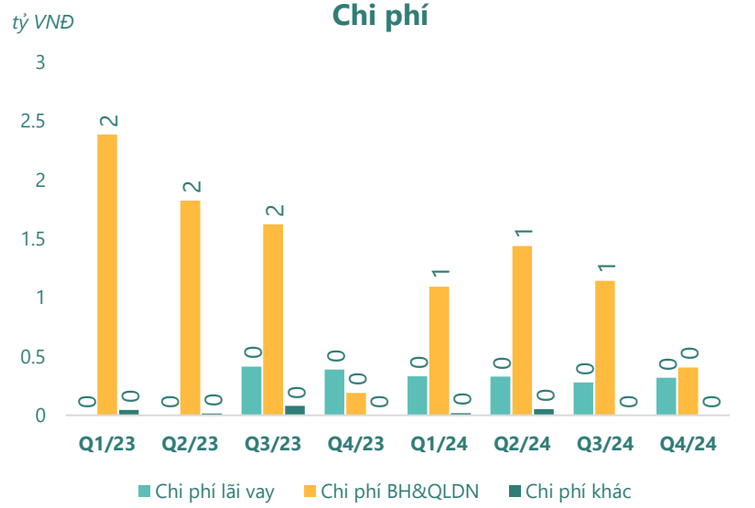
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



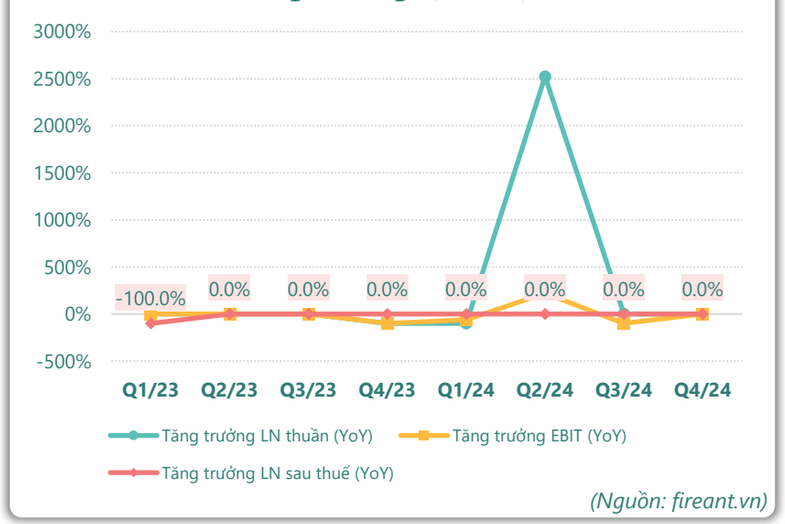
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



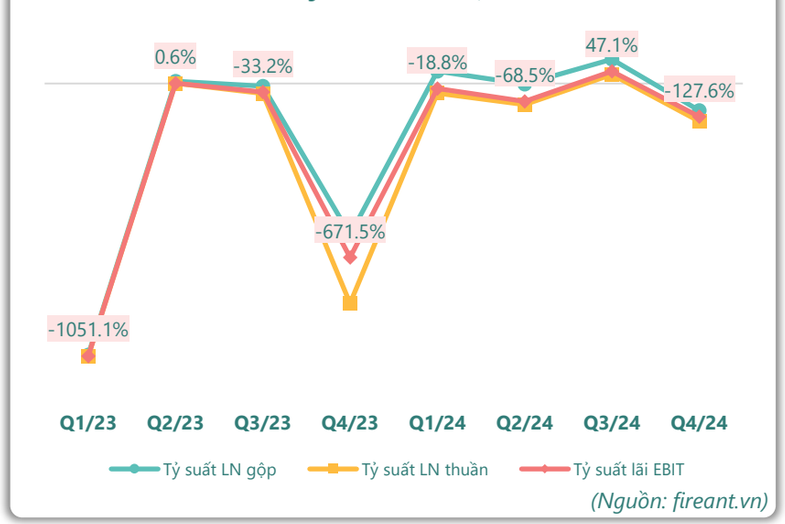
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



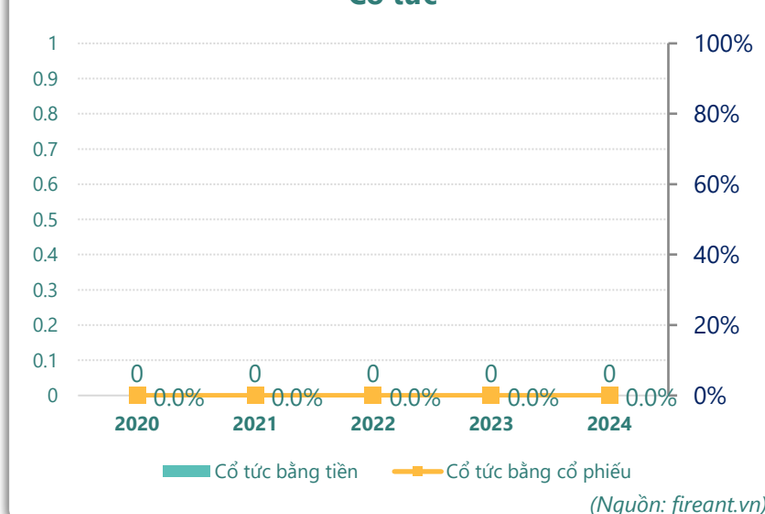
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

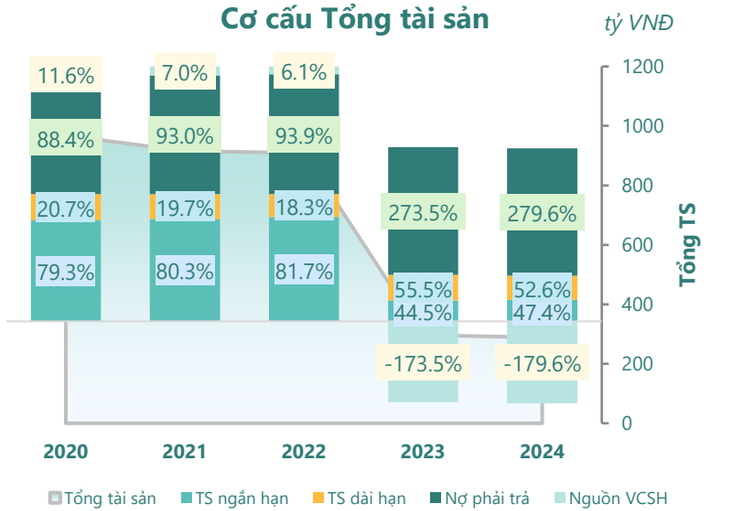
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

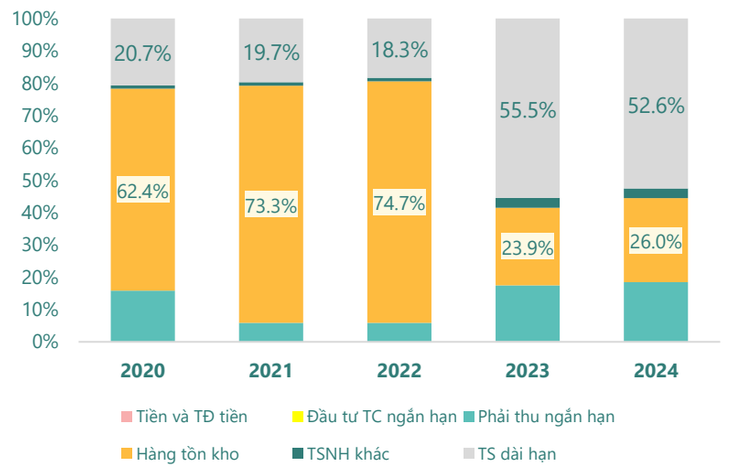
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



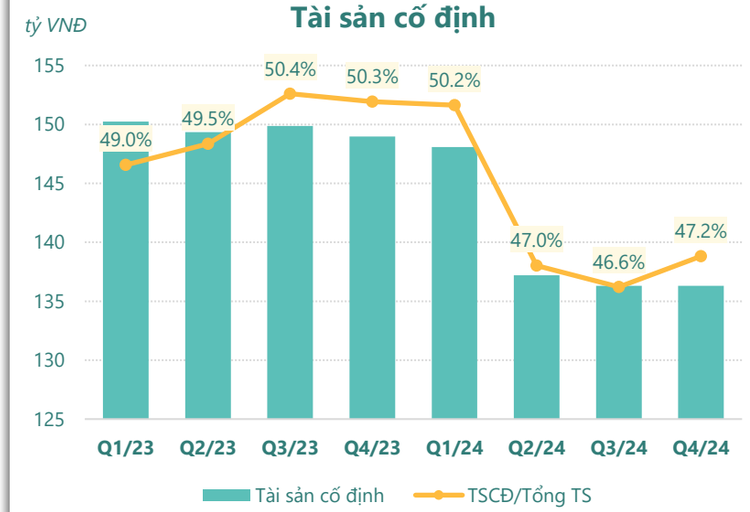
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



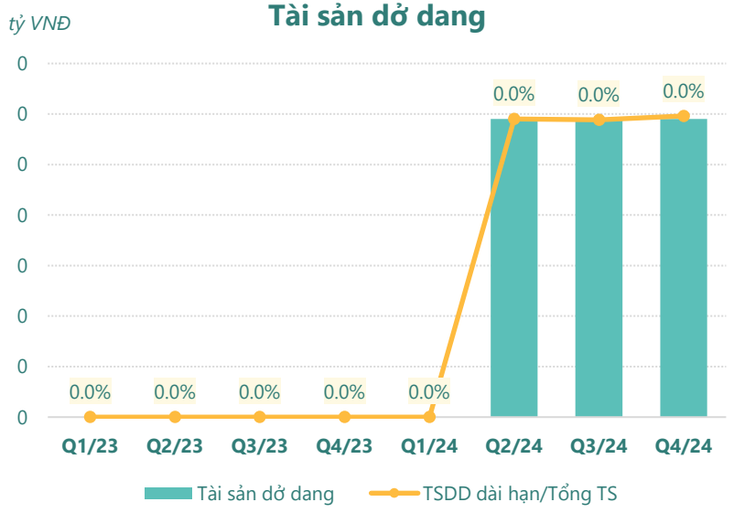
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



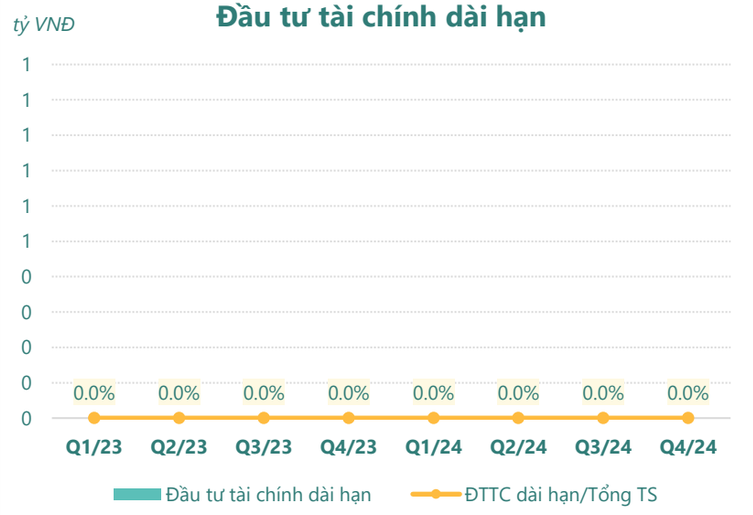
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



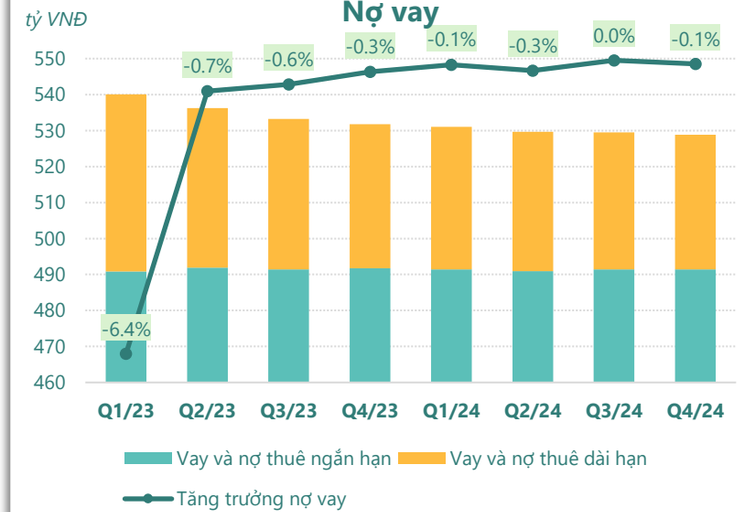
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

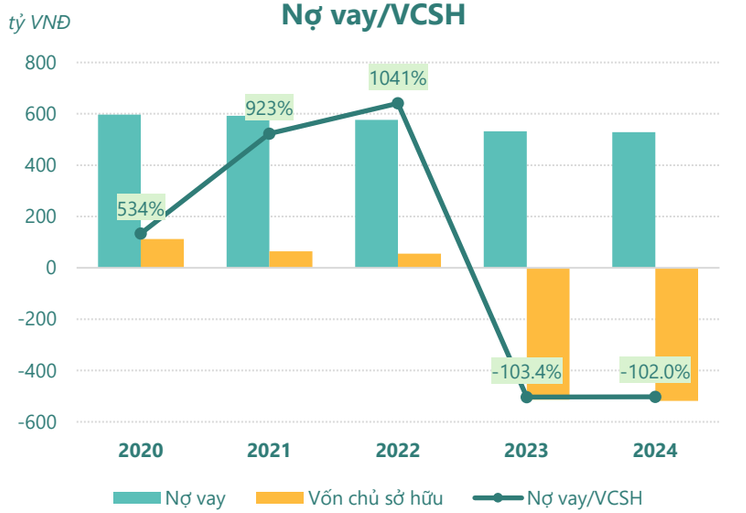
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

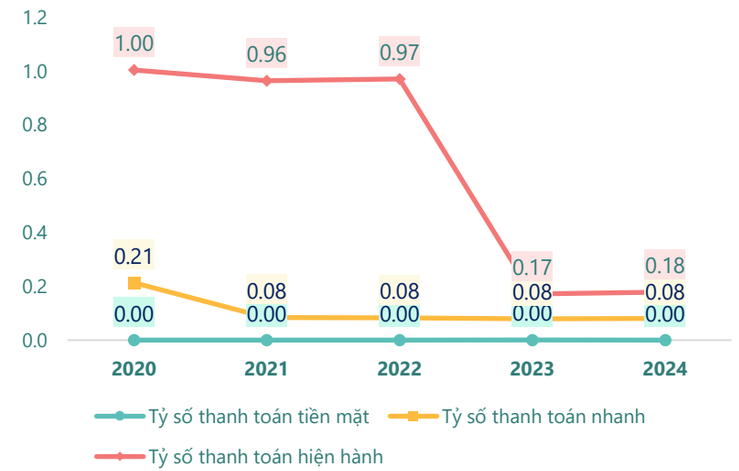
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



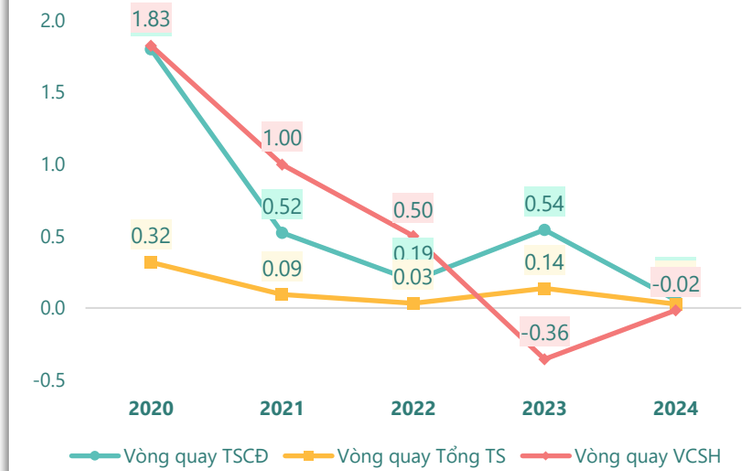
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



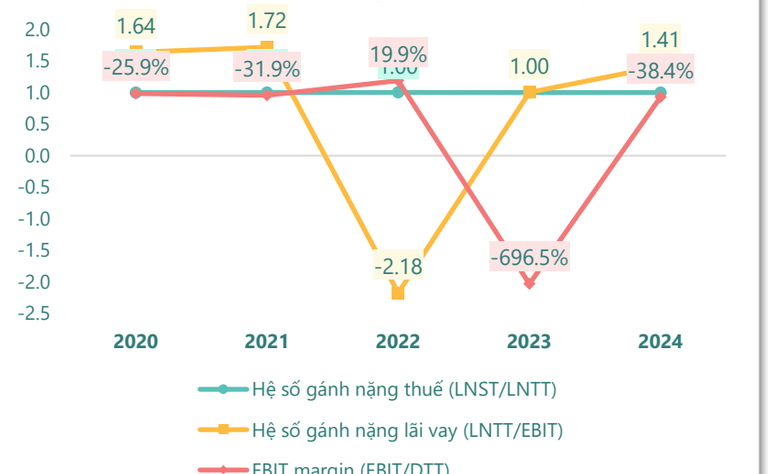
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



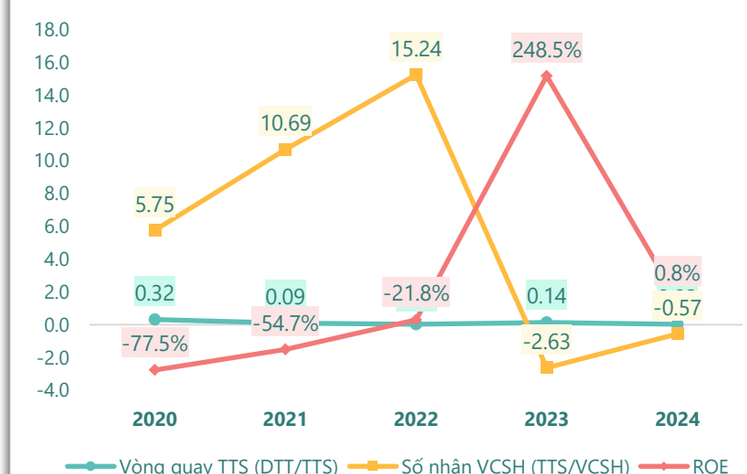
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



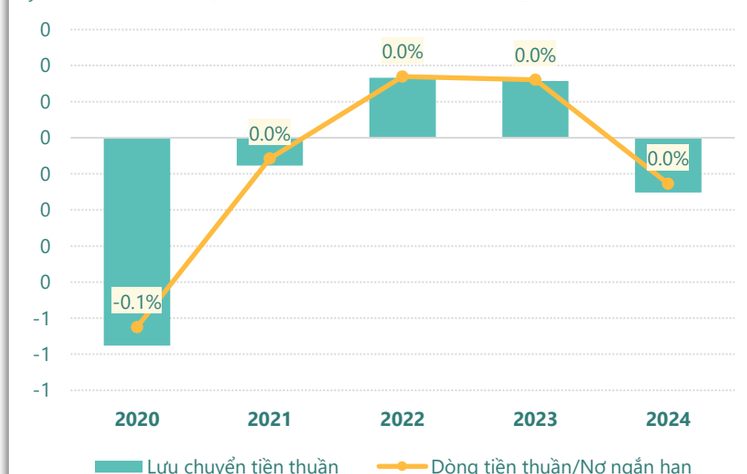
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1.75**	**0.22**	**697%**	**7.92**	**81.7**	**-90.3%**
Giá vốn hàng bán	3.58	1.50	139%	6.92	645	-98.9%
Lợi nhuận gộp	-1.83	-1.28	-42.9%	1.00	-563	100%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.11	0.17	-35.7%
Chi phí TC	0.32	0.39	-18.1%	1.26	0.80	57.1%
Chi phí lãi vay	0.32	0.39	-18.1%	1.26	0.80	57.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.00	0.04	-98.1%	0.01	2.51	-99.5%
Chi phí QLDN	**0.41**	**0.15**	**171%**	**4.07**	**3.51**	**15.9%**
LN thuần từ HĐKD	-2.56	-1.86	-37.4%	-4.24	-570	99.3%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**-0.06**	**-0.09**	**31.5%**
LN trước thuế	-2.56	-1.86	-37.4%	-4.30	-570	99.2%
Lợi nhuận sau thuế	**-2.56**	**-1.86**	**-37.4%**	**-4.30**	**-570**	**99.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-2.56**	**-1.86**	**-37.4%**	**-4.30**	**-570**	**99.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.40	2.53	0.49	-7.66	10.0	0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.7	-1.87	-0.33	9.15	-9.65	-0.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.7	-0.50	-0.38	-1.56	0.18	-0.49
Tiền đầu kỳ	1.00	0.35	0.50	0.28	0.21	0.79
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.65**	**0.15**	**-0.22**	**-0.08**	**0.59**	**-0.44**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.35	0.50	0.28	0.21	0.79	0.35

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**289**	**296**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	137	132	3.8%
Tiền và tương đương tiền	0.35	0.50	-30.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	52.9	51.4	2.9%
Hàng tồn kho	75.2	71.0	5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.47	9.04	-6.3%
Tài sản dài hạn	**152**	**164**	**-7.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	136	149	-8.5%
Bất động sản đầu tư	15.4	15.4	0.0%
Tài sản dở dang	0.03	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	807	810	-0.4%
Nợ ngắn hạn	**766**	**768**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	491	492	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	155	-0.8%
Nợ dài hạn	41.6	42.5	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.5	40.0	-6.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-518**	**-514**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-518**	**-514**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)